

Mấy nhận xét về chính sách dân tộc của chính quyền đệ nhị Cộng Hòa đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên (1964 – 1975)

• **Nguyễn Văn Tiệp**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Rút kinh nghiệm thất bại trong chính sách dân tộc của chính quyền Ngô Đình Diệm, với tham vọng làm chủ Tây Nguyên, ngăn chặn con đường tiến quân của lực lượng cách mạng xuống các tỉnh duyên hải miền Trung và Nam Bộ, chính quyền Đệ Nhị Cộng hòa đã quan tâm xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc, tìm đường hướng mới mang tính thực tiễn hơn. Từ chính sách “Dân tộc, Hoà đồng, Đồng tiến trong quốc gia thống nhất” đến chính sách “ Dân tộc, Dân hoà, Dân tiến”, chính quyền Đệ Nhị

Cộng hoà đã đạt được những thành công nhất định, nhất là việc lôi kéo Fulro về hợp tác với chính quyền. Tuy nhiên, việc xây dựng chính sách chậm, có lúc lúng túng, đối phó; việc thực thi chính sách trên thực tế gặp nhiều khó khăn khi chiến sự diễn ra ác liệt ở Tây Nguyên, nhân lực và việc triển khai thực hiện còn hạn chế, vì thế chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Hậu quả của nó sau ngày giải phóng chính quyền cách mạng phải đối mặt giải quyết.

Từ khoá: Đệ Nhị Cộng Hoà, Chính sách dân tộc, Nguyễn Văn Thiệu

Sau cuộc đảo chính ngày 1 tháng 11 năm 1963, chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa bị lật đổ, tình hình chính trị và quân sự ở miền Nam rơi vào tình trạng bất ổn do những cuộc đảo chính liên tiếp diễn ra đã tác động đến việc ban hành chính sách dân tộc đối với Tây Nguyên. Đến thời tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, tình hình chính trị nội bộ đã tương đối ổn định, chiến sự trên chiến trường Tây Nguyên diễn ra ngày càng ác liệt. Chính quyền Việt Nam Cộng Hoà (VNCH) với tham vọng “làm chủ Tây Nguyên”, nhằm ngăn chặn con đường tiến quân của lực lượng cách mạng theo đường mòn Hồ Chí Minh toả xuống các tỉnh duyên hải Trung bộ và Đông Nam Bộ.

Trước tình hình đó, việc giải quyết vấn đề dân tộc và những mâu thuẫn hiện có trở nên cấp thiết. Chính quyền VNCH ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Rút bài học kinh nghiệm thất bại về chính sách dân tộc của chính quyền Đệ nhất Cộng hoà, chính quyền Đệ nhị Cộng hoà đã tìm đường hướng mới phù hợp hơn, thực tiễn hơn để giải quyết những vấn đề dân tộc đang diễn ra phức tạp ở Tây Nguyên, nhất là vấn đề Fulro.

Chính sách dân tộc giai đoạn từ 1964 đến ngày 1 tháng 4 năm 1967

Sau khi lên nắm chính quyền, Nguyễn Khánh tiếp tục triển khai chính sách Thượng vụ để quản lý các dân tộc thiểu số. Tháng 3 năm 1964 Nguyễn Khánh cho thả những thủ lĩnh dân tộc trong phong trào Bajaraka do Diệm giam giữ để xoa dịu phong trào. Đồng thời ngày 5-5-1964, Chính phủ đã mời 64 nhân sĩ đại diện đồng bào các dân tộc thiểu số về Sài Gòn thăm viếng thủ đô. Tiếp theo, ngày 26-8-1964, Bộ Tư lệnh Quân đoàn II tổ chức tại Plâyku Đại hội các dân tộc Thượng Vùng II chiến thuật có 55 đại diện về tham dự. Mục đích của đại hội này là nhằm tham khảo nguyện vọng đồng bào Thượng để hoạch định một đường hướng công tác rõ rệt về vấn đề dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Những nguyện vọng mà đại diện các dân tộc Thượng đưa ra chưa kịp để chính phủ xem xét, giải quyết thì ngày 20-9-1964 Mặt trận giải phóng Champa-Fulro tấn công buôn Sarpa và các trại lính, chiếm đài phát thanh Buôn Mê Thuật giết chết 35 binh lính, sĩ quan cộng hòa và đưa ra các yêu sách đối với chính quyền VNCH.

Để tiếp tục giải quyết những vấn đề phức tạp ở Tây Nguyên, ngày 17-10-1964, Chính phủ và Thủ tướng Nguyễn Khánh cho tổ chức Đại hội các sắc tộc Thượng tại Plâyku. Về tham dự Đại hội có 11 phái đoàn gồm 4 vị Phó Tỉnh trưởng Thượng vụ và 64 thân hào, nhân sĩ Thượng, Chăm thuộc các tỉnh Cao nguyên Trung phần và Trung nguyên Trung phần. Các đại biểu gồm đủ các thành phần và hầu hết mọi sắc tộc, nên cũng đủ tư cách để trình bày nguyện vọng của đồng bào Thượng lên chính phủ (Paul Nur, 1966, tr. 123).

Sau ba ngày tự do thảo luận, các phái đoàn đã đúc kết một bản nguyện vọng đệ trình lên Thủ Tướng Chính phủ với nội dung như sau:

1. Chính trị: Thỉnh cầu chính phủ xét ban hành một chính sách đặc biệt để bảo vệ và nâng đỡ đồng bào Thượng với phương châm: Kinh, Thượng anh em đoàn kết và bình đẳng thực sự; dành nhiều đặc ân để nâng đỡ đồng bào Thượng

về mọi mặt hầu tiến kịp đồng bào Kinh; tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thượng; dành riêng cho đồng bào Thượng một số ghế trong quốc hội, hội đồng nhân dân hay hội đồng hàng tỉnh; xin chính phủ triệu tập một đại hội các sắc dân Thượng toàn quốc để thống nhất nguyện vọng đệ trình chính phủ cứu xét.

2. Hành chánh: Nâng Nha đặc trách Thượng vụ lên thành Phủ đặc ủy Thượng vụ trực thuộc Phủ Thủ tướng do đồng bào Thượng điều khiển; xin hủy bỏ hai văn kiện Nghị định số 513a/ĐT/CCRĐ ngày 12 tháng 12 năm 1958 và Công văn số 982/BTC/DC ngày 23 tháng 5 năm 1959 liên quan đến quyền sở hữu chủ đất đai của đồng bào Thượng; ban hành một quy chế kiến điền và gián dị hóa những thủ tục kiến điền cùng với việc đối xử một cách công bằng đối với công chức Thượng từ trung ương đến địa phương.

3. Quân sự: Chính quy hóa lực lượng dân sự chiến đấu thành liên đoàn Thượng quân do sĩ quan Thượng chỉ huy, sĩ quan Kinh phụ tá và cho các cấp chỉ huy dân sự chiến đấu theo học các khóa sĩ quan và hạ sĩ quan tùy theo khả năng; thanh niên Thượng có bằng trung học được đặc ân gia nhập các trường võ bị và nghiên cứu luật lệ quân dịch, động viên hoặc miễn dịch cho đồng bào, công chức và sinh viên, học sinh Thượng, mở trường thiếu sinh quân Thượng,...

4. Kinh tế: Cấp thêm phân bón, hạt giống, nông cụ như máy ủi, máy cày,... và nông súc để phát triển canh nông, mục súc; đào tạo thêm cán bộ chuyên môn về canh-mục, thành lập để hướng dẫn đồng bào,...

5. Văn hóa – giáo dục: Mở thêm trường tiểu học, trung học, kỹ thuật và chuyên môn; xây dựng các ký túc xá cho học sinh Thượng; cho học tiếng mẹ đẻ kèm theo chương trình quốc ngữ đến bậc tiểu học; nâng đỡ học sinh Thượng trong các kỳ thi và đặc ân cho các học sinh Thượng vào các trường chuyên môn đại học; cho học sinh Thượng du học và xúc tiến thêm chương trình bình dân giáo dục.

6. Xã hội: Phát động phong trào khám bệnh miễn phí cho dân nghèo; tăng cường các đoàn y tế lưu động; cất thêm bệnh viện, bệnh xá, trạm cứu thương, nhà hộ sinh, tủ thuốc và đào tạo thêm y tá, cán bộ y tế, cô đỡ v.v..

7. Tư pháp: Xin tái lập tòa án phong tục, thể thức tổ chức điều hành các tòa án phong tục do Bộ tư pháp tham khảo ý kiến cùng các bộ lạc Thượng và ban hành văn bản ấn định (Paul Nur, 1966, tr 125-130).

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử của chế độ VNCH có một bản nguyện vọng của đại diện các dân tộc thiểu số được đề cập khá chi tiết đến tất cả các lĩnh vực của đời sống các dân tộc, phản ánh tâm tư nguyện vọng và quyền lợi của các dân tộc mà họ đang mong đợi từ phía chính quyền nhà nước.

Nếu như việc nâng Nha đặc trách Thượng vụ lên hàng Phủ đặc ủy Thượng vụ đến năm 1966 mới được thực hiện thì ngay trong Đại hội Trung tướng -Thủ tướng Nguyễn Khánh đã tuyên đọc thông điệp về chính sách đối với đồng bào Thượng với những nội dung chính sau đây:

Kính Thượng đoàn kết và bình đẳng thực sự

Đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng mau chóng tiến kịp đồng bào Kinh

Tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thượng.

Để thực hiện chính sách đối với đồng bào Thượng với những nguyên tắc căn bản nêu trên, chính phủ đã cho thi hành một chương trình cải cách sâu rộng, xây dựng miền Thượng thích hợp với hoàn cảnh và phù hợp với nguyện vọng của đồng bào Thượng ở các địa phương.

- Về chính trị và hành chánh, người dân sơn cước được tự do lựa chọn đại diện để tham gia vào quốc hội, hội đồng tỉnh và xã. Chính quyền sẽ nghiên cứu bổ nhiệm người sơn cước theo khả năng vào các chức vụ trung ương và địa phương.

- Về quân sự, ngoài việc sử dụng công bằng hợp lý người sơn cước trong công việc huấn

luyện cũng như bổ nhiệm, một trường thiếu sinh quân sẽ được thiết lập trên vùng cao nguyên.

- Về kinh tế, tôn trọng quyền sở hữu đất đai của đồng bào sơn cước. Hủy bỏ các văn kiện xác định lại quyền sở hữu đất đai của đồng bào sơn cước năm 1958, 1959 của chế độ cũ; cải tiến canh tác, chăn nuôi, mở mang các đường giao thông trên cao nguyên.

- Về văn hóa, giáo dục, xây cất trường học, ký túc xá, cấp học bổng nâng đỡ đặc biệt cho học sinh Thượng, tại bậc tiểu học thổ ngữ sẽ được dạy song song với Việt ngữ.

- Về xã hội, mở mang bệnh xá, hộ sinh, y tế lưu động và nhất là cứu trợ cần thiết khi có nhu cầu.

- Về tư pháp, các toàn án phong tục Thượng sẽ được tổ chức lại.

Cũng tại đại hội, riêng phái đoàn Mặt trận giải phóng Champa-Fulro cũng yêu cầu chính quyền giải quyết yêu sách 8 điểm thì ngay trong lễ bế mạc, Thủ tướng Nguyễn Khánh đã đưa ra quyết định của chính quyền Sài Gòn chấp nhận 6 điểm trong yêu sách, nhưng từ chối hai điểm cuối cùng là quyền nhận viện trợ nước ngoài và thành lập quân đội riêng.

Thể theo nguyện vọng của đồng bào Thượng tại Đại hội các sắc tộc Thượng ngày 17-10-1964 và thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Khánh tại đại hội, Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia Trung tướng Nguyễn văn Thiệu đã ký Sắc luật số 006/65 ngày 22-7-1965 *Tổ chức lại các tòa án phong tục Thượng tại cao nguyên Trung phần* và Thông tư số 9593/QP ngày 07-9-1966 để thi hành sắc luật trên.

Tòa án phong tục hiện tại khác hẳn tòa án phong tục do người Pháp tổ chức là không có tòa án đặc biệt và những vị Chánh án phụ thẩm đều do dân cử. Tòa án phong tục Thượng có nhiệm vụ xét xử về dân sự, thường sự cũng như hình sự trong những trường hợp mà tất cả các đương sự đều là người Thượng. Tuy nhiên, khi nào các

đương sự thỏa thuận với nhau mà yêu cầu vụ tranh tụng sẽ đưa ra tòa án quốc gia (Điều 2 sắc luật).

Sau Thủ tướng Nguyễn Khánh, các chính phủ kế tiếp đều bộc lộ ý chí tôn trọng chính sách Thượng vụ kể trên. Thể hiện rõ ràng là nội các chiến tranh do Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ lãnh đạo đã được xác nhận qua Tuyên cáo ngày 2 tháng 8 năm 1965: “ Chính phủ long trọng xác nhận ý chí sẽ được tiếp tục thực hiện những điểm trong chương trình đã thỏa hiệp với các sắc dân Thượng tại Plâyku tháng 10 năm 1964”.

Ngoài ra, qua các huấn thị và Tuyên bố của Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương, chính sách Thượng vụ được xác định rõ ràng là “ **dân tộc hòa đồng – đồng tiến trong quốc gia thống nhất**”.

Dân tộc hòa đồng là tất cả mọi người không phân biệt giai cấp, địa phương, không phân biệt Kinh, Thượng đều bình đẳng trên mọi phương diện quyền lợi và nhiệm vụ công dân.

Mọi công dân đều có quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại và lựa chọn lẽ lối sinh hoạt cho mình.

Dân tộc hòa đồng là các sắc dân trong quốc gia đều có bốn phận đối với nhau, thiết yếu là đối xử công bằng, tình huynh đệ tương thân để đi đến đoàn kết keo sơn không một sức mạnh nào chia rẽ đàn áp được.

Dân tộc đồng tiến là khi đòi hỏi chính phủ dành nhiều đặc ân để nâng đỡ đồng bào Thượng về mọi mặt hầu tiến kịp đồng bào Kinh.

Trong bối cảnh đất nước đang có chiến tranh với sự tham gia của các thế lực chính trị khác nhau thì vấn đề thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền quốc gia là nhiệm vụ hết sức cấp thiết của tất cả mọi công dân. Vì vậy, Chính phủ đã đưa ra những nhiệm vụ của người dân đối với Quốc gia và Dân tộc là đoàn kết nhất trí, bảo vệ và xây dựng Quốc gia Việt Nam: “Giang sơn này là giang sơn chung của toàn dân ta, Kinh cũng

như Thượng; Quốc gia này là Quốc gia chung của chúng ta. Kinh hay Thượng, chúng ta đều có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau. Nghĩa vụ và quyền lợi ấy đòi hỏi chúng ta luôn sát cánh đoàn kết, “ Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết”... “ Sự nghiệp mà bốn mươi thế kỷ lịch sử tạo thành, các thế hệ hiện tại chẳng những phải kiên quyết bảo vệ đến cùng, hơn nữa phải xây dựng, bồi đắp làm cho ngày càng rạng rỡ, vẻ vang” (Trích Huấn thị ngày 15 -9- 1965).

Nhìn lại chính sách Thượng vụ của chính quyền VNCH trong giai đoạn giao thời từ 1963 đến 1 tháng 4 năm 1967 có sự tiếp nối và phát triển ngày càng chi tiết và rõ ràng hơn. Trong bối cảnh tình hình chính trị mất ổn định, các cuộc đảo chính liên tiếp diễn ra, cộng thêm cuộc đấu tranh của Fulro ngày càng gia tăng gây áp lực đối với chính quyền, ảnh hưởng của cách mạng ngày càng mở rộng đã thức tỉnh chính quyền tìm mọi cách giải quyết những nhu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc. Việc tổ chức các đại hội các sắc tộc Thượng với bản nguyện vọng của các đại biểu dân tộc cũng như Thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Khánh và các văn bản sau đó cho thấy, chính quyền VNCH đã có sự quan tâm đến nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc và đã ban hành các chính sách dân tộc có nhiều điểm tiến bộ trong đó có sự tham khảo ý kiến của các đại diện dân tộc Thượng kể cả đại diện của tổ chức Fulro.

Trong thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Khánh đã nhấn mạnh sự đoàn kết và bình đẳng Kinh–Thượng, đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng, tôn trọng phong tục tập quán, tôn trọng quyền sở hữu đất đai và lập toàn án phong tục Thượng cũng như các chính sách khác là khá tiến bộ so với trước đây. Cũng như Tuyên bố của Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ với chính sách Thượng vụ được xác định: “Dân tộc hòa đồng, đồng tiến trong quốc gia thống nhất” đánh dấu một bước tiến mới trong chính sách Thượng vụ của chính quyền VNCH lúc bấy giờ.

Mặc dù có những tiến bộ nhất định, nhưng chính sách này chưa thực sự hoàn thiện và có điều kiện thuận lợi để thực thi trong cuộc sống, nhưng nó là tiền đề cơ bản cho việc xây dựng chính sách Thượng vụ của nền Đệ Nhị Cộng Hòa sau 11- 4-1967.

2. Chính sách dân tộc của nền Đệ nhị Cộng hòa (1967 – 1975)

Sau khi lên nắm chính quyền từ năm 1967 - 1975, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã đề ra chính sách Thượng vụ một cách căn bản hơn trong tình hình chính trị nội bộ chính quyền Sài Gòn tương đối ổn định. Nhận thấy vị trí chiến lược quan trọng của Tây Nguyên khi mà lực lượng cách mạng đã phát triển, việc xây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng đồng bào các dân tộc đã ăn sâu, bám rễ và đường mòn Hồ Chí Minh đã mở rộng trên các nước Đông Dương thì vấn đề dân tộc càng được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu quan tâm hơn. Sau khi phân tích và nghiên cứu, chính quyền Đệ Nhị Cộng Hòa cho rằng: *“Sở dĩ cộng sản mở rộng được nhiều hành lang xâm nhập từ biên giới vào nội địa và tỏa xuống duyên hải như vậy chỉ vì lợi điểm của cao nguyên và nhất là dân chúng sắc tộc ở đây chưa được VNCH triển khai và sử dụng đúng mức”*. Vì vậy, *“chúng ta không lãng quên dù một phút rằng chúng ta đang vào trong giai đoạn đấu tranh gay go nhất với cộng sản”, “bằng mọi cách phải nắm lấy Tây Nguyên”, “để động viên tinh thần các tầng lớp đồng bào Thượng góp vào công cuộc chống cộng”, “lôi kéo tất cả các phần tử ly khai hoặc thù cộng về với quốc gia dân tộc”, “khởi người dân thiểu số chiếm 15% tổng số dân nếu được tổ chức và hướng dẫn sẽ biến thành một lực lượng hùng hậu trong cộng đồng quốc gia Việt Nam”* (Hoạt động của Hội đồng sắc tộc, quyển II, tr 72-73).

Để xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc trong giai đoạn mới, chính quyền VNCH đã ban hành một số văn bản quan trọng liên quan đến vấn đề này. Trước hết, chính sách dân tộc đã được

ghi trong Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967: “ Những điều khoản đặc biệt nâng đỡ đồng bào thiểu số ở các điều 2, điều 24, điều 97, điều 98”.

Điều 2 Hiến pháp ghi : “Quốc gia chủ trương sự bình đẳng giữa các công dân không phân biệt nam nữ, tôn giáo, sắc tộc, đảng phái, đồng bào thiểu số được đặc biệt nâng đỡ để theo kịp đà tiến bộ của dân tộc”.

Điều 24 ghi: “Quốc gia công nhận sự hiện hữu của các sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Việt Nam. Quốc gia tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào thiểu số và một đạo luật sẽ quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào thiểu số”.

Điều 97, 98 Hiến pháp dự trù thành lập một Hội đồng sắc tộc với nhiệm vụ cố vấn cho chính phủ trong các vấn đề liên quan đến đồng bào các sắc tộc thiểu số.

Với các điều khoản nêu trên Hiến pháp đã pháp lý hóa vấn đề nâng đỡ đồng bào sắc tộc với quan niệm Kinh, Thượng đều là công dân Việt Nam. Thêm nữa, người thiểu số có đủ quyền lợi như người Kinh nhưng vì còn chậm phát triển nên phải được hưởng những biện pháp nâng đỡ đặc biệt. Ngoài ra, những vấn đề của người dân tộc thiểu số chỉ người thiểu số mới có đủ lý do để phát biểu nên cần có một hội đồng tư vấn để giúp đỡ chính phủ trong các vấn đề liên quan đến dân tộc.

Qua Hiến pháp, vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc được chính thức thừa nhận về mặt pháp lý. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc xây dựng chính sách dân tộc thiểu số một cách căn bản hơn.

Tiếp theo, vào ngày 19 - 4 - 1967 nhân ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trương ương đã công bố trước quốc dân: Tuyên cáo của Chính phủ VNCH công bố đường lối và chính sách đại đoàn kết dân tộc.

Nội dung của đường lối và chính sách đại đoàn kết dân tộc bao gồm 4 vấn đề chính: Chính sách đại đoàn kết nằm trong lòng cuộc vận động quốc gia chủ nghĩa của dân tộc Việt Nam; đường lối đại đoàn kết dân tộc là canh tân liên tục trong lịch sử và ba nguyên lý chỉ đạo chính sách đại đoàn kết dân tộc là: *Dân Tộc, Dân Hòa, Dân Tiến*.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc công bố trong thời điểm sau khi chính quyền mới được thành lập, chính quyền được ổn định góp phần vào việc giải quyết vấn đề quốc gia và dân tộc nói chung. Chính sách này đã thừa kế các chính sách của các chính quyền trước đây “*dân tộc hòa đồng, đồng tiến trong quốc gia thống nhất*” được vận dụng triệt để trong công tác chiêu hồi và có tác dụng đáng kể nhất là sự kiện các thủ lĩnh và đội quân của Fulro từ bỏ hàng ngũ trở về với chính quyền. Chính sách đại đoàn kết được soạn thảo dựa trên cơ sở lý thuyết về quốc gia và dân tộc có tính đến điều kiện lịch sử của cuộc vận động canh tân đất nước.

Để góp phần xây dựng chính sách dân tộc, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của đồng bào Thượng, Tiểu ban nghiên cứu các sắc tộc thiểu số thuộc Hội đồng dân quân do Chủ tịch, GS Nghiên Thâm viết: “*Bản phúc trình sơ lược về vấn đề phát triển đời sống của đồng bào Thượng ngày 16 -5-1967*”. Nội dung bản phúc trình giới thiệu sơ lược nguồn gốc và lịch sử của đồng bào thiểu số, vai trò quan trọng của đồng bào Thượng ở cao nguyên, điểm lại và đánh giá chính sách dân tộc từ thời Ngô Đình Diệm đến hiện thời, từ đó đề xuất chính sách dân tộc về các phương diện: chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội và quân sự. Bản phúc trình đồng thời có những đề xuất và kiến nghị của Tiểu ban nghiên cứu về sắc tộc thiểu số cho chính phủ về những vấn đề cụ thể của chính sách dân tộc, cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng chính sách dân tộc trong Sắc lệnh 033/67 và các sắc luật, sắc

lệnh tiếp theo của chính phủ nhằm bổ sung và hoàn thiện chính sách dân tộc của VNCH.

Để thể chế hóa các điều khoản của Hiến pháp và Chính sách đại đoàn kết dân tộc đã ban hành, nhằm giải quyết nhu cầu và nguyện vọng cấp thiết của đồng bào các dân tộc Thượng, Chính phủ quyết định triệu tập Đại hội các sắc tộc thiểu số vào ngày 25, 26 - 6 - 1967 tại Plâyku để đúc kết nguyện vọng chung của đồng bào thiểu số, dự thảo sắc luật ấn định quy chế riêng biệt cho các sắc tộc. Tham gia đại hội gồm 170 đại diện trong đó có 8 đại diện phái đoàn dân biểu, 3 đại diện hội đồng dân quân, 120 đại biểu của phái đoàn đại diện Vùng II chiến thuật, 14 đại diện Vùng I chiến thuật, 15 đại diện Vùng III chiến thuật, 10 đại diện phái đoàn Fulro. Sau hai ngày họp đại hội đã đệ trình Chính phủ: một bản thỉnh nguyện, một bản kiến nghị và một bản tuyên ngôn.

Đại hội các sắc tộc thiểu số toàn quốc đã long trọng thỉnh cầu Chính phủ chấp nhận: Ban hành *Sắc luật ấn định quy chế riêng biệt nâng đỡ đồng bào dân tộc thiểu số* thể hiện những nguyên tắc căn bản như: Bảo vệ quyền uy tối cao của dân tộc Việt Nam; “*Dân tộc, Hòa đồng, Đồng tiến*” trong tinh thần quốc gia thống nhất; đoàn kết bình đẳng thực sự giữa các dân tộc; đặc biệt nâng đỡ đồng bào thiểu số theo kịp đà tiến bộ của dân tộc và tôn trọng và bảo vệ phong tục tập quán của đồng bào thiểu số. Đồng thời bản thỉnh nguyện và kiến nghị cũng đề cập tới 9 điều liên quan tới tất cả các lĩnh vực của đời sống dân tộc: quyền lợi và bổn phận công dân của đồng bào thiểu số, phát triển cơ quan Thượng vụ, địa hạt hành chính, chính trị, quân sự, kinh tế, cải tiến dân sinh, văn hóa giáo dục và tư pháp.

Dựa trên những nội dung căn bản của Hiến pháp và trước nguyện vọng thiết tha của đồng bào các dân tộc được phản ánh qua bản thỉnh nguyện và bản kiến nghị của đại hội các sắc tộc thiểu số toàn quốc ngày 25, 26 - 6 - 1967, hai tháng sau ngày 29 - 8 đương kim Tổng thống và

Phó Tổng thống đích thân lên Buôn Mê Thuột duyệt ký *Sắc luật số 033/67 về ban hành Quy chế riêng biệt cho đồng bào thiểu số.*

Bản Sắc luật bao gồm 10 điều khoản, không kể điều thứ nhất, thứ mười, mở đầu và kết luận thông thường của một đạo luật trong đó có 8 điều (từ 2 đến 9) nói về chương trình nâng đỡ đồng bào các sắc tộc về hành chính, chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội văn hóa và tư pháp.

Về chính trị: Tại điều 1 Hiến pháp VNCH công nhận sự hiện hữu của đồng bào thiểu số và dành cho những điều khoản nâng đỡ đặc biệt, kèm theo một quy chế riêng biệt đã được ban hành; đồng thời chương trình phát triển sắc tộc được coi là quốc sách được ghi trong chương trình bình định phát triển và các kế hoạch khác của quốc gia.

Về mặt hành chính (được ghi trong điều 2, 3,4): Thành lập Bộ Phát triển sắc tộc đặc trách các vấn đề liên quan đến đồng bào các sắc tộc và thực thi chính sách được ghi trong Hiến pháp và các quy chế riêng biệt; thành lập Hội đồng các sắc tộc tư vấn cho Chính phủ những vấn đề liên quan đến dân tộc; công chức người thiểu số được hưởng những biện pháp rộng rãi để nhập ngạch, thăng thưởng, tu nghiệp trong, ngoài nước, được bổ nhiệm vào những chức vụ hợp khả năng, được cung cấp phương tiện tương xứng với chức vụ; các ứng cử viên hành chánh được hưởng thêm điểm trong các kỳ thi tuyển, thi nhập học; tùy theo nhu cầu và đề nghị của các cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số chính phủ sẽ tổ chức các khóa học đặc biệt đào tạo nhân viên và các cấp chỉ huy người thiểu số các ngành hành chính, tư pháp, giáo dục.

3. Về mặt quân sự (được ghi trong điều 4): Thành lập các đơn vị địa phương quân gồm những người thiểu số; sĩ quan, hạ sĩ quan được giao phó nhiệm vụ chỉ huy tương xứng với khả năng của từng người; thanh niên tình nguyện theo học các khóa sĩ quan, hạ sĩ quan được giảm điều kiện văn bằng.

4. Về kinh tế (được ghi trong điều 5,6): Quyền sở hữu đất đai của người Thượng được công nhận bởi Sắc luật số 034/67 ngày 29-8-1967 phù hợp với thực trạng và tập quán của đồng bào dân tộc. Ngoài ra sắc lệnh 138/70 ngày 9-11-1970 ấn định ranh giới áp, mục đích dành một số diện tích đất đai cho đồng bào xã, ấp để mở rộng khu vực canh tác trong tương lai và có nơi làm đồng cỏ cho trâu bò ăn, đồng thời tránh được tình trạng sau này bị người khác lấn chiếm những khu đất còn bỏ hoang xung quanh ấp; một sắc luật kiến điền dành riêng cho người Thượng; thành lập các cơ quan nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp; trợ giúp những nhu cầu cần thiết để người thiểu số phát triển kinh tế, thương mại, công nghệ, chăn nuôi, canh nông...tùy theo từng địa phương.

5. Về giáo dục và văn hóa (được ghi trong điều 7): Soạn sách giáo khoa Thượng ngữ, thực hiện dạy thổ ngữ tại bậc tiểu học được dạy kèm với chương trình Việt ngữ; chương trình dạy thổ ngữ sẽ chú trọng đến phong tục tập quán của sắc dân; Chính phủ, Bộ Phát triển sắc tộc mở mang, thành lập thêm trường trung học, tiểu học, kỹ túc xá, cấp học bổng cho con em thiểu số theo học trung học, đại học và chuyên nghiệp trong và ngoài nước; trong các kỳ thi lấy văn bằng hay nhập học các trường chuyên môn, tùy theo từng cấp, từng ngành con em thiểu số được hưởng những biện pháp nâng đỡ đặc biệt như: giảm điều kiện văn bằng, dành tỉ lệ hay miễn thi nhập học, tăng điểm để được chấm đậu; hội đồng các sắc tộc trong tương lai nghiên cứu và đề nghị lên chính phủ; thành lập Viện bảo tàng Nhân chủng để bảo vệ và phát triển nền văn minh cổ của các sắc tộc thiểu số; thành lập Viện nghiên cứu các sắc tộc để giúp đỡ Chính phủ thiết lập các kế hoạch phát triển đời sống đồng bào thiểu số.

6. Về cải tiến dân sinh (được ghi trong điều 6):Thiết lập bệnh xá, nhà hộ sinh, trạm thuốc, đoàn y tế lưu động cùng mở mang các cơ sở y tế khác và yểm trợ thuốc men, nhân viên cho các cơ

sở để chăm lo sức khỏe cho đồng bào, đồng thời đẩy mạnh việc giáo dục vệ sinh, y tế cho đồng bào thiểu số; chính phủ sẽ cho mở trường đào tạo cán bộ y tế các cấp người thiểu số để tự chăm sóc sức khỏe cho đồng bào; trong các trường hợp thiên tai, hỏa hoạn...tùy theo nhu cầu, các cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số cần hoạch định chương trình trợ cấp đặc biệt và hữu hiệu để giúp đồng bào thiểu số sớm tiến tới tự túc; các cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số nghiên cứu để thành lập thêm hoặc vận động cơ quan từ thiện mở thêm các cô nhi tại địa phương.

7. Về tư pháp (được ghi trong điều 8): Các tòa án phong tục xã, quận, tỉnh tái lập theo sắc luật 006/65 ngày 22-7-1965 sẽ được duy trì và theo đề nghị của Hội đồng các sắc tộc, Chính phủ sẽ cho thiết lập thêm tại những vùng chưa có; luật lệ bất thành văn của các sắc tộc thiểu số sẽ được sưu tầm và lưu giữ.

Để sắc luật thực thi trong cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong điều 9 đã nhấn mạnh mục đích của sắc luật chính là giúp đồng bào thiểu số sớm theo kịp đà tiến bộ chung của dân tộc, vì trình độ sinh hoạt của các sắc tộc không đồng đều. Sắc luật cũng đề ra các biện pháp để thực thi là, các Bộ, các cơ quan chuyên môn sẽ phối hợp chặt chẽ với Cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số để nghiên cứu chương trình, kế hoạch, ban hành những biện pháp áp dụng và ấn định thời hạn thi hành nhất định cho thật sát với thực trạng của từng địa phương và trình độ của từng sắc tộc.

Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia giao cho Chủ tịch Ủy ban hành pháp trung ương, Thứ ủy, Đặc ủy trưởng, Đặc ủy trưởng Thượng vụ lãnh trách nhiệm và thi hành sắc luật này (Sắc luật 033/67 Ban hành quy chế riêng biệt cho đồng bào thiểu số. Ban Dân tộc 1977. tr 132-136).

Sắc luật 033/67 là một chính sách Thượng vụ được mệnh danh là “ Chính sách Dân tộc, Hòa đồng, Đồng tiến” nhằm đáp ứng nguyện vọng của đồng bào các dân tộc thiểu số lâu nay, để

giúp cho đồng bào cơ hội để phát triển từ những biện pháp ưu đãi nâng đỡ cho đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia vào việc điều hành các cơ cấu tổ chức chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội kể cả cung cấp một nguồn ngân sách lớn để điều hành các cơ quan phát triển sắc tộc góp phần làm dịu mâu thuẫn vốn có lâu nay, tăng cường thêm tình đoàn kết dân tộc anh em trong quốc gia Việt Nam.

Nhằm cụ thể hóa Sắc luật 033/67 về những vấn đề cấp bách trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, Ủy ban lãnh đạo quốc gia, Phủ Chủ tịch và Phủ Thủ tướng đã ban hành hai sắc luật tiếp theo: *Sắc luật 034/67 ngày 29-8-1967 về Xác nhận quyền sở hữu của đồng bào Thượng trên đất đai đã định canh; Sắc luật số 138/SL/th.T/PC2 ký ngày 9/11/1970 về Vấn đề ấn định khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng.*

Vấn đề dân tộc liên quan trực tiếp đến vấn đề sở hữu đất đai, giải quyết vấn đề dân tộc đồng thời phải thực hiện chính sách đất đai cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Để giải quyết một cách căn bản nguyện vọng của đồng bào các dân tộc thiểu số về vấn đề sở hữu đất đai và khắc phục những sai lầm về chính sách đất đai của chính quyền trước đây, nhằm phát triển kinh tế xã hội các dân tộc, cùng ngày 29-08-1967 sắc luật 034/67 đã được ban hành Xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh và đất luân canh của đồng bào Thượng, ngoài ra còn ấn định việc quản thủ điền địa của đất đai này.

Theo tinh thần Sắc luật 034/67, công tác kiến điền của đồng bào Thượng gồm 2 việc chính: Xác nhận quyền sở hữu của đồng bào Thượng trên đất đã định canh (Điều 1); Cấp trên đất hiện đang luân canh (Điều 2); Tại mỗi buôn sau khi thực hiện công tác chuyên môn liên hệ sẽ tổ chức quản thủ điền địa, cấp miễn phí chứng nhận quyền sở hữu cho đồng bào Thượng (Điều 3) (Sắc luật 034/67. Trong tài liệu Ban dân tộc TP. HCM. 1977. tr, 137).

Để thi hành sắc luật trên Bộ Cải cách Điền địa và Canh nông đã ban hành Sắc lệnh số 76/SL/CCĐĐ ngày 15-7-1969 về việc kiến điền cho đồng bào Thượng nhằm điều hành chương trình kiến điền này. Trong sắc lệnh này có 2 Ủy ban đã được trừ liệu thành lập có nhiệm vụ xúc tiến công tác kiến điền là: Ban kiến điền buôn, Ủy hội hành chánh tỉnh. Thành phần của Ban Kiến điền và Ủy hội hành chánh có đại diện của Ty điền địa, Ty phát triển sắc tộc, đại diện buôn xã sở quan, ba nhân chứng, một vị pôlân (nếu có), hai chủ đất biết rõ tình hình ruộng đất buôn thôn (Ban dân tộc TP. HCM, 1977, tr. 175 - 176).

Để tránh những tranh chấp ở địa phương giữa đồng bào Kinh và đồng bào Thượng hay ngoại kiều, công tác được xúc tiến theo thứ tự ưu tiên sau đây: Đất tiếp giáp với người Kinh hay đồn điền ngoại kiều; Đất tọa lạc gần thị trấn, dọc theo trục giao thông; Đất tọa lạc tại buôn ấp có an ninh và đất tọa lạc tại buôn ấp kém an ninh.

Ngoài những buôn ấp hoặc xã có lâu đời, Sắc luật 034/67 và Sắc lệnh 076/SL/CCĐĐCN còn áp dụng cho đất của đồng bào Thượng tại các địa điểm định cư đã được chính quyền địa phương hóa thành buôn, ấp thực sự cũng như tại các địa điểm định cư thực thụ. Ngược lại, không áp dụng đất đai các địa điểm chỉ có tính chất tạm cư của người Thượng đang sống chờ trở về buôn ấp cũ.

Tại các nơi mở cuộc kiến điền, đất của đồng bào Thượng nếu có người Kinh sống lẫn lộn và rải rác, việc điều chỉnh tình trạng sở hữu cho những đồng bào Kinh này vẫn được xúc tiến theo thủ tục hiện hành.

Đối với buôn ấp đã được thiết lập khu vực sinh sống chính, các tài liệu kiến điền như sơ đồ, bảng kê và địa bạ phải nêu rõ ranh giới, số thửa và địa bạ của những phần đất công sản tư dụng xã.

Các văn kiện hành chính liên quan tới công tác kiến điền tại một địa điểm (quyết định thành lập các ủy ban, thông cáo, niêm yết) v..v đều phải

có bản dịch bằng tiếng Thượng để đồng bào theo dõi.

Đồng thời, chính quyền còn có văn bản hướng dẫn quy trình và diễn tiến của quá trình công tác kiến điền cụ thể ở các địa phương để thống nhất chỉ đạo thực hiện.

Cùng với công tác tổ chức kiến điền, Tổng trưởng cải cách điền địa và phát triển nông ngư nghiệp ban hành Nghị định số 788-CCĐĐNN/HCTC3 ngày 28-11-1969 ấn định diện tích tối đa đất luân canh được cấp quyền sở hữu cho mỗi gia đình đồng bào Thượng.

Tại điều 1, ấn định diện tích tối đa đất luân canh được cấp quyền sở hữu cho mỗi gia đình đồng bào Thượng là 10 mẫu tây. Việc cấp quyền sở hữu trong phạm vi diện tích này thuộc thẩm quyền của Ủy hội hành chánh tỉnh và đương nhiên sau khi các Ủy hội này duyệt y tài liệu kiến điền do các ủy ban kiến điền buôn hoặc xã thiết lập.

Tại điều 2, đối với những diện tích đất luân canh, ngoài mức tối đa định nơi điều 1, thẩm quyền quyết định thuộc Bộ cải cách Điền địa và Phát triển nông ngư nghiệp.

Để xúc tiến và thực thi có hiệu quả công tác kiến điền cho đồng bào Thượng, Tổng trưởng Phát triển sắc tộc đã ra Nghị định số 230-ST/NĐ ngày 29 - 9 - 1971 thành lập tại các cơ quan trung ương và địa phương thuộc bộ Phát triển sắc tộc một ủy ban mang tên là Ủy ban tác động kiến điền cho đồng bào Thượng.

Mục đích thành lập ủy ban này nhằm:

Nghiên cứu và soạn thảo các tài liệu học tập liên quan đến công tác kiến điền đất cho đồng bào Thượng.

Tổ chức học tập cho cán bộ các ngành từ trung ương đến địa phương để hướng dẫn, phổ biến và giải thích chương trình thực hiện công tác kiến điền đất cho đồng bào Thượng và việc thiết lập khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng.

Thanh sát công tác kiến điền và việc thiết lập khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng.

Để tiếp tục thể chế hóa, đề ra các biện pháp bổ sung để thực thi các Sắc luật 033/67 và Sắc luật 034/67 nhằm bảo đảm và giải quyết thỏa đáng quyền sở hữu đất đai và ổn định khu vực sinh sống trong không gian văn hóa xã hội riêng của các dân tộc thiểu số, ngày 09-11-1970 Thủ tướng Chính phủ ký *Sắc lệnh 138/SL/Th.T/PC2 về ổn định khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng* gồm các nội dung chính sau đây:

Điều 2: Nay thiết lập mỗi buôn, ấp Thượng một “khu vực sinh sống chính” gồm đất hiện canh, luân canh, khu gia cư và đất công sản tư dụng xã.

Diện tích khu vực sinh sống chính nói trên được tính theo căn bản 10 mẫu tây mỗi đình hiện cư ngụ trong khu vực nếu canh tác theo lối định canh hoặc 20 mẫu tây mỗi gia đình nếu canh tác theo lối luân canh.

Điều 3: Ranh giới của khu vực sinh sống chính được ấn định trong lần đo đạc đầu tiên.

Điều 4: Ngoại trừ đất canh tác của tư nhân và đất thuộc lâm phần quốc gia (rừng vĩnh viễn và rừng tạm thời) những phần đất công sản tư dụng tọa lạc trong phạm vi ranh giới khu vực sinh sống chính dính ở điều 2 được cấp cho xã làm công sản để nhân dân buôn, ấp Thượng được hưởng lợi. (Bộ phát triển sắc tộc. tr. 2-3).

Điều đó cho thấy, chính quyền VNCH đã thực sự quan tâm đến quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của đồng bào dân tộc thiểu số về vấn đề quyền sở hữu đất đai, tư liệu sản xuất chủ yếu cũng như khu vực sinh sống chính của người dân tộc thiểu số nhưng lại mang tính đặc thù riêng của đồng bào Thượng.

Trước tình hình chính trị thay đổi nhanh chóng trên chiến trường, để động viên đồng bào các dân tộc thiểu số đoàn kết quyết tâm bảo vệ Tây Nguyên tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, chính quyền VNCH liên tục tổ chức các

đại hội các sắc tộc toàn quốc vào năm 1971, 1973 và tháng 3-1975 cho đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Nhân dịp kỷ niệm 4 năm ngày ban hành Quy chế đặc biệt nâng đỡ đồng bào thiểu số và xác nhận quyền sở hữu đất đai cho đồng bào Thượng, Đại hội các sắc tộc Thượng toàn quốc được tổ chức tại Plâyku ngày 10-9-1971. Đến ngày 8-2-1973 Đại hội sắc tộc toàn quốc cũng được tổ chức sau khi Hiệp định Paris về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình vừa được ký kết. Cuối tháng 3-1975, Đại hội các sắc tộc toàn quốc tổ chức tại Đà Lạt nhằm tham khảo ý kiến của các thân hào, nhân sĩ, các nhân vật có uy tín lãnh đạo đồng bào các sắc tộc về các vấn đề liên quan đến sắc tộc; ghi nhận và giải quyết các thắc mắc, nguyện vọng của đồng bào sắc tộc và phổ biến những thành quả thi hành chính sách phát triển sắc tộc đến năm 1975 và các chương trình dài hạn của Bộ Phát triển sắc tộc và các Bộ khác trong chính phủ.

Lâu nay, chính sách dân tộc được chính quyền VNCH ban hành qua các dụ, sắc luật, sắc lệnh, nghị định do Tổng thống và Thủ tướng chính phủ ký. Để bổ sung và ngày một hoàn thiện chính sách dân tộc, Hội đồng các sắc tộc nhiệm kỳ đầu tiên 1970-1974 đã thực hiện **Dự án Chánh sách sắc tộc** và công bố năm 1974 (Việt Nam Cộng Hòa. Dự án chánh sách sắc tộc. Hội đồng các sắc tộc, 1974). Đây là văn bản chính thức viết về chính sách dân tộc làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Nội dung của dự án có dẫn nhập và 10 chương bao gồm các vấn đề cơ bản của chính sách dân tộc như mục tiêu, thành phần dân tộc thiểu số trong cơ chế dân chủ, hành chánh và công vụ, văn hóa, giáo dục, xã hội, y tế, kinh tế, đất đai, tư pháp và thông tin thanh niên. Nội dung của dự án thể hiện các nguyên tắc chung về chính sách dân tộc của chính quyền VNCH. Như trong dẫn nhập đã nêu, VNCH có khoảng một triệu sắc tộc thiểu số được Hiến pháp

năm 1967 minh thị, công nhận: “ Chính sách sắc tộc, tuy nhiên, không phải chỉ nhằm thỏa mãn các nguyện vọng của các sắc tộc thiểu số. Những biện pháp nâng đỡ người sắc tộc thiểu số cần được hiểu và thực hiện với tinh thần lợi ích chung cho cộng đồng Việt Nam, bởi những cách biệt về trình độ phát triển, về ngôn ngữ, về văn hóa và đặt ra những bài toán chung cho quốc gia chớ không phải chỉ đối với người sắc tộc thiểu số (Dự án chính sách sắc tộc, tr. 9).

Chính sách sắc tộc nhằm đạt mục tiêu đoàn kết là giải quyết nghèo đói trước mắt và trường kỳ là bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống sắc tộc; phát triển khả năng kinh tế của người sắc tộc; thực hiện sự chia sẻ quyền lực sắc tộc, xây dựng đoàn kết dân tộc.

Về thành phần sắc tộc thiểu số trong cơ chế dân chủ đã nêu rõ nguyên tắc bình đẳng giữa các công dân, những ai hội đủ điều kiện có thể ứng cử kể cả người dân tộc thiểu số. Nhưng do cử tri dân tộc thiểu số lại là thiểu số trong đơn vị bầu cử vì vậy cần quy định những biện pháp đặc biệt riêng cho người dân tộc thiểu số tham gia việc nước. Riêng nền hành chính quốc gia cần có những cơ quan đặc biệt chuyên trách về các tập thể thiểu số để tạo môi trường thuận lợi cho việc đóng góp các cán bộ sắc tộc, vừa mang lại lợi ích thiết thực trong việc phục vụ cộng đồng xã hội với sự có mặt của Hội đồng các sắc tộc, Bộ Phát triển sắc tộc ở trung ương và các cơ quan khác ở địa phương.

Về văn hóa, dự án nêu rõ: “ Tù theo môi trường sinh sống, các sắc tộc thiểu số có một lối sinh hoạt, một hệ thống giá trị, một số di sản tinh thần, vật chất tích lũy trong quá khứ và lưu truyền từ đời này sang đời khác, qua các giai đoạn cấu thành nền văn hóa với với những sắc màu riêng biệt làm phong phú nền văn hóa Việt Nam nói chung. Sự hợp nhất cần thiết giữa các sắc tộc vì lý do sinh tồn trong cộng đồng Việt Nam đưa đến nhu cầu bảo tồn phát huy văn hóa

sắc tộc thiểu số” (Dự án Chính sách sắc tộc, tr. 29).

Về giáo dục, dự án đề ra nguyên tắc “ Khi trình độ giáo dục được nâng cao, người sắc tộc thiểu số sẽ được ở vào vị thế sẵn sàng hòa mình vào sinh hoạt quốc gia hơn. Do đó, chính sách giáo dục quốc gia cần dành cho đồng bào sắc tộc thiểu số một sự chú tâm đặc biệt và trù liệu những kế hoạch, chương trình từ trung ương đến địa phương, thích hợp với trạng thái sinh hoạt của người sắc tộc thiểu số” (Dự án Chính sách sắc tộc, tr.30).

Dự án cũng đề cập đến chính sách giáo dục thuộc các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp, trong đó tạo các điều kiện cần thiết giúp đỡ con em người dân tộc thiểu số thích nghi văn hóa, dạy tiếng dân tộc hoàn toàn ở lớp 1 và giảm dần từ lớp 2, kết hợp nâng cao trình độ chuyên môn cho học sinh với đào tạo nguồn cán bộ, trí thức dân tộc, dành cho con em dân tộc học ưu tiên các trường nông lâm súc và sư phạm, y tế. Đồng thời giáo dục quốc dân chú trọng công tác xóa nạn mù chữ cho người lớn, cung cấp học bổng cho học sinh, sinh viên học trong nước và nước ngoài.

Về xã hội, y tế, dự án đề ra nguyên tắc: “ Tình trạng nghèo khổ, chậm tiến của các sắc tộc một phần do nếp sống khép kín của họ cách biệt hẳn với xã hội văn minh. Phần khác, cuộc chiến dai dẳng đã mang lại những xáo trộn lớn lao trong xã hội sắc tộc. Tất cả đã tạo ra cho người dân cũng như cho chính quyền nhiều nhu cầu mới cần được giải quyết cấp bách hoặc trong dài hạn, nhất là nhu cầu quyền sống công bằng và nhu cầu đoàn kết để kiến tạo phát triển quốc gia (Dự án Chính sách sắc tộc, tr. 39).

Chính sách dân tộc thiểu số quan tâm đến sự an cư lạc nghiệp của người dân do nghèo đói và chiến tranh gây nên. Chính quyền cần có chính sách cứu trợ khẩn cấp, định cư và hồi cư cho đồng bào nhằm ổn định cuộc sống, thích nghi với đời sống văn minh, đảm bảo điều kiện vệ sinh.

Chính quyền giúp đỡ người dân xây dựng mạng lưới y tế tới tận buôn, ấp và gia đình, chống các bệnh dịch và các bệnh thông thường, phát huy vai trò của chính quyền, các hội đoàn tư nhân và quần chúng người dân tộc thiểu số tham gia vào các chương trình xã hội và y tế.

Về kinh tế, dự án đề ra nguyên tắc: “ Với sự tiếp xúc với người Kinh đến lập nghiệp ngày càng đông, tại các vùng có người sắc tộc thiểu số cư ngụ, nhất là cao nguyên Trung phần, người sắc tộc thiểu số cần được giúp đỡ và hướng dẫn để tự cải thiện đời sống kinh tế, từ trước chỉ dựa vào nguồn lợi duy nhất là do canh tác đất đai.

Cần tổ chức sinh hoạt cho người sắc tộc thiểu số quen dùng đồng tiền trong việc trao đổi hàng hóa, có ý thức tiến bộ, đối phó với các thủ đoạn lợi dụng từ bên ngoài.

Việc đầu tư phát triển và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần dành cho người sắc tộc thiểu số dự phần với một mức độ hợp lý và công bằng của người sống tại chỗ” (Dự án chánh sách sắc tộc, tr. 45).

Dự án đề cập tới sự phát triển nông nghiệp về kỹ thuật, các nghề chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng. Dự án lưu ý mọi khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển vùng có đông người dân tộc thiểu số cư ngụ cần chú trọng đến tiềm năng dự phần cũng như quyền lợi của người sắc tộc thiểu số tại chỗ.

Về chính sách đất đai, dự án đề ra nguyên tắc: “ Hầu hết người sắc tộc thiểu số, trong tình trạng thiếu ăn, thiếu mặc, chậm tiến, chỉ có đất đai là vốn cơ bản để sinh nhai. Do đó, quyền sở hữu đất đai của người sắc tộc thiểu số cần được bảo vệ, tránh mọi hình thức xâm lấn, ngoại nhập. Quyền sở hữu đất đai của sắc tộc thiểu số được chánh thức công nhận, nhưng ngoài ra cần giúp người sắc tộc thiểu số hành xử quyền sở hữu này trên chiều hướng có lợi cho việc bảo tồn và phát huy sắc tộc. Đồng thời việc khai thác tài nguyên đất đai nhất là lâm sản cũng cần được đặt trên căn

bản bảo vệ ngày mai của người sắc tộc thiểu số (Dự án Chánh sách sắc tộc, tr. 51).

Dự án quan tâm đến quyền sở hữu đất đai cùng với việc tuyên truyền quảng bá nội dung sắc luật 33/67 và 34/67 cùng với việc thực hiện các văn kiện tiếp theo liên quan đến việc thiết lập khu vực sinh sống chính cho người dân tộc thiểu số và công cuộc kiến điền có hiệu quả. Vấn đề bảo vệ và khai thác tài nguyên cần có biện pháp hữu hiệu, trong đó ưu tiên dành cho người dân tộc thiểu số tại chỗ các quyền lợi chính đáng. Đồng thời chính quyền tìm cách ngăn chặn tình trạng lợi dụng xâm chiếm đất đai của đồng bào dân tộc thiểu số, phát hiện và ngăn chặn và giải quyết kịp thời không để bùng phát thành những cuộc tranh chấp quy mô.

Về tư pháp dựa theo nguyên tắc: “ Lê lối sống của người sắc tộc thiểu số dựa trên một số phong tục tập quán cổ truyền có những hình thức chế tài riêng biệt không giống người Kinh nên khi có tranh chấp mang ra xét xử trước tòa án, người sắc tộc thiểu số cần có một số đảm bảo tối thiểu chứng tỏ tập tục truyền thống của mình được tôn trọng.” (Dự án Chánh sách sắc tộc, tr. 55).

Dự án chánh sách sắc tộc được ban hành là thành quả của quá trình xây dựng chính sách và lập chính sách của chính quyền VNCH ngày một hoàn thiện hơn, kế thừa được các văn bản trước đó, vừa có mục tiêu ngắn hạn và dài hạn mang tính chiến lược lâu dài. Dự án này cũng là cơ sở pháp lý để thực hiện chính sách dân tộc thiểu số có định hướng và hệ thống nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách dân tộc thiểu số đặt ra.

Mặc dù không có điểm mới mang tính căn bản, nhưng dự án này đã trình bày một cách hệ thống, dễ hiểu công bố cho mọi công dân biết là cơ hội tạo điều kiện cho việc thực thi chính sách dân tộc thiểu số dễ dàng hơn và thuận lợi hơn.

Để thực thi chính sách dân tộc trong thực tiễn, chính quyền VNCH ngày càng củng cố và hoàn thiện cơ quan Thượng vụ. Sau khi lật đổ chính

quyền Ngô Đình Diệm, tình hình chính trị của VNCH rơi vào tình trạng bất ổn do đảo chính liên tục diễn ra. Vì vậy, chính quyền rơi vào tình trạng lúng túng, đối phó, khi thì đặt Cơ quan Công tác xã hội miền Thượng trực thuộc Phủ Thủ tướng, khi thì đặt dưới sự quản lý của Bộ xã hội, sau đó lại đặt thuộc Bộ Quốc phòng. Sau khi công bố Hiến Pháp 1967, chính phủ đã cho phép thành lập Bộ Phát triển sắc tộc đặc trách các vấn đề liên quan đến các dân tộc thiểu số ngày 9-12-1967 và thành lập Hội đồng các sắc tộc có nhiệm vụ tư vấn cho chính phủ các vấn đề liên quan đến các dân tộc thiểu số. Cơ cấu tổ chức của Bộ sắc tộc được hoàn thiện dần qua ba sắc lệnh từ năm 1967 đến năm 1973 từ cơ quan Trung ương đến cơ quan địa phương. Đồng thời Hội đồng sắc tộc cũng được thành lập như là một định chế đặc biệt có nhiệm vụ cố vấn cho Chính phủ về các vấn đề liên quan đến đồng bào thiểu số. Việc thành lập Bộ Phát triển sắc tộc và Hội đồng các sắc tộc là cột mốc quan trọng trong nền Đệ Nhị Cộng Hòa. Vì đây là cơ quan chức năng vừa làm nhiệm vụ tư vấn trong việc xây dựng chính sách và thực thi chính sách dân tộc giúp cho nhà nước thực hiện tất cả các công việc liên quan đến đời sống các dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, quá trình củng cố và hoàn thiện cơ quan này diễn ra muộn hơn so với yêu cầu của đồng bào các dân tộc. Vì vậy từ chính sách dân tộc trên văn bản được triển khai và thực hiện trong thực tế là một khoảng cách khá xa; trong lúc đó các điều kiện cần thiết như nhân lực, vật lực, tài lực còn thiếu, trình độ dân trí còn thấp lại trong hoàn cảnh có chiến tranh diễn ra ác liệt, nên hiệu quả của việc thực hiện chính sách dân tộc còn nhiều hạn chế và khiếm khuyết chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

3. Nhận xét

Nhìn lại chính sách dân tộc của chính quyền VNCH trong 21 năm có sự khác nhau qua hai thời kỳ Đệ Nhất Cộng Hòa và Đệ Nhị Cộng Hòa

nhưng cũng có những quan điểm chung mang tính thống nhất. Dù là chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa hay Đệ Nhị Cộng Hòa đều thống nhất đặt lợi ích Quốc gia, Dân tộc lên trên hết, vấn đề dân tộc thiểu số phải đặt trên cơ sở này để giải quyết. Điều 1 Hiến pháp năm 1956 và Hiến pháp năm 1967 chỉ rõ: Việt Nam là nước Cộng Hòa, Độc Lập, Thống Nhất, lãnh thổ bất khả phân. Điều 24 Hiến pháp năm 1967 ghi: Quốc gia công nhận sự hiện hữu của các sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Việt Nam. Việc thống nhất quốc gia về lãnh thổ và hành chính là nguyên tắc nhất quán, vì vậy chính quyền VNCH kiên quyết chống lại các xu hướng chính trị của các thế lực trong và ngoài nước đòi tự trị và ly khai trong vấn đề dân tộc nhằm đảm bảo tính thống nhất quốc gia. Dù rằng, việc thực hiện những biện pháp để đạt mục đích này là khác nhau trong từng thời kỳ.

Về nội dung của chính sách dân tộc của chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa và Đệ Nhị Cộng Hòa xuất phát từ những quan điểm khác nhau. Dưới chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa, Ngô Đình Diệm đã công khai với chính sách *Dân tộc hóa*, nhằm tạo ra sự nhất thể hóa quốc gia về tất cả các phương diện. Chính sách Thượng vụ của chính quyền Ngô Đình Diệm với phương châm "Vì Thượng, bởi Thượng" với bốn điểm chính: Xây dựng tinh thần Kinh –Thượng bình đẳng, đoàn kết, yêu Tổ quốc Việt và nâng cao trình độ sinh hoạt của đồng bào sơn cước lên ngang hàng với người Kinh. Phải nói rằng, về mặt lý thuyết chính sách này có nhiều điểm đáng quan tâm, nhưng với chủ trương dân tộc hóa, việc ban hành chính sách không dựa trên thực tế địa phương, đặc thù vùng dân tộc thiểu số, có sự nóng vội, và thiếu những điều kiện để thực hiện về mặt tổ chức, nguồn nhân lực, vật lực và tài lực. Chính sách này vẫn đặt lợi ích quốc gia lên tất cả và coi nhẹ lợi ích của các tộc người thiểu số và việc thực hiện chính sách kém hiệu quả là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn sâu sắc giữa các dân tộc thiểu số với nhà nước hiện hành, kéo theo đó là

mâu thuẫn giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số - người Kinh có mặt trên Tây Nguyên.

Để khắc phục những nhược điểm trên, các chính quyền tiếp theo của nền Đệ Nhị Cộng Hòa trong Tuyên bố của Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ năm 1965, nội dung chính sách Thượng vụ được xác định rõ là: *Chính sách dân tộc, hòa đồng, đồng tiến trong quốc gia thống nhất*. Tiếp sau đó nhân ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 19-4-1967 Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ trong Tuyên cáo của Chính phủ VNCH công bố đường lối và chính sách đại đoàn kết dân tộc được bổ sung và giải thích rõ ràng hơn: Chính sách đại đoàn kết dân tộc dựa trên ba nguyên lý: *Dân Tộc, Dân Hòa, Dân Tiến*.

Qua hai thời kỳ, chính sách dân tộc được sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện hơn đáp ứng nhu cầu thực tiễn hơn góp phần vào việc giải quyết vấn đề dân tộc ngày càng có hiệu quả hơn. Nếu như chính sách dân tộc thời kỳ Đệ Nhất Cộng Hòa nhấn mạnh đến sự nhất thể hóa quốc gia, ít quan tâm đến sự đa dạng tộc người và văn hóa, quan tâm nhiều đến lợi ích quốc gia và xem nhẹ lợi ích của các cộng đồng xã hội khác trong đó có các tộc người thiểu số. Thời Đệ Nhị Cộng Hòa, để ổn định an ninh chính trị trên địa bàn Tây Nguyên trước phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang của lực lượng Fulro và trước lực lượng cách mạng phát triển trong vùng chính quyền cách mạng kiểm soát, chính quyền VNCH với chính sách Dân tộc, Dân hòa, Dân tiến nhấn mạnh đến sự đoàn kết, bình đẳng, công bằng giữa Kinh – Thượng trên tất cả các phương diện. Chính phủ cũng nhận thấy sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa giữa Kinh và Thượng, vì vậy chính sách dân tộc đồng tiến là chính phủ dành nhiều đặc ân để nâng đỡ đồng bào Thượng về mọi mặt để tiến kịp đồng bào Kinh và có sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Chính sách đại đoàn kết dân tộc bổ sung và phát triển thêm nhấn mạnh đến khối đại đoàn kết dân tộc, ý thức cộng đồng và vận mệnh lịch sử chung, xóa

bỏ mọi hận thù, hàn gắn mọi đổ vỡ, san phẳng những tranh chấp đố kỵ; chấp nhận sự hòa nhi bất đồng dựa trên nguyên lý thống nhất trong dị biệt nhằm tạo nên sự hòa hợp trong cộng đồng quốc gia, mở rộng đối thoại nhằm giải quyết những tranh chấp gây nên bất hòa để đi đến thống nhất lợi ích chung, đón nhận ân cần những người lầm đường lạc lối về với chính nghĩa quốc gia như những công dân trọn vẹn không có sự phân biệt kỳ thị...

Nhìn xuyên suốt chính sách dân tộc qua hai thời kỳ ngày một phát triển và hoàn thiện hơn dựa trên bốn nguyên tắc:

1. Bảo vệ uy quyền tối cao của quốc gia
2. Kinh, Thượng bình đẳng và đoàn kết thực sự
3. Tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thượng
4. Nâng đỡ người Thượng bằng cách dành cho họ những đặc ân.

Trong thời kỳ Đệ Nhị Cộng Hòa, trước những biến chuyển to lớn trên chiến trường Tây Nguyên và những nguyện vọng cấp thiết của người Thượng, chính quyền đã thể hiện sự tôn trọng và quan tâm đến nguyện vọng của các dân tộc bằng việc tổ chức ba đại hội các sắc tộc Thượng từ năm 1964 đến 1967. Căn cứ vào nguyện vọng chính đáng của các dân tộc qua các văn bản thỉnh nguyện, chính quyền VNCH đã ban hành những văn bản bổ sung và giải quyết kịp thời những nhu cầu và nguyện vọng và quyền lợi của các dân tộc Tây Nguyên. Thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Khánh với những nội dung chính là: Kinh, Thượng đoàn kết và bình đẳng thực sự; Đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng mau chóng tiến kịp đồng bào Kinh; Tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thượng. Đồng thời để thực hiện chính sách nói trên, chính phủ đã thi hành một chương trình cải cách sâu rộng về cả chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Các nguyên tắc nêu trên được giải thích rõ trong chính sách dân tộc

hòa đồng – đồng tiến trong quốc gia thống nhất. Nguyên tắc tôn trọng được bổ sung thêm trong giai đoạn này.

Kể từ sau 1-4- 1967, chính quyền Nguyễn văn Thiệu đã đề ra một chính sách Thượng vụ một cách căn bản hơn và được hợp pháp hóa thông qua Hiến pháp 1967 thừa nhận sự bình đẳng giữa các sắc tộc; đồng bào thiểu số được đặc biệt nâng đỡ để theo kịp đà tiến bộ của dân tộc; quốc gia tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào thiểu số và một đạo luật được quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào thiểu số. Nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng được đề cao, nhất là chính sách đại đoàn kết dân tộc. Để các dân tộc thiểu số đồng tiến trong quốc gia, chính quyền đã quan tâm đưa ra đạo luật quy định quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào dân tộc thiểu số. Để triển khai thực hiện chính sách dân tộc, Tổng thống VNCH đã ký Sắc luật 033/67 và ban hành Quy chế riêng biệt cho đồng bào thiểu số; Sắc luật 034/67 về Xác nhận quyền sở hữu của đồng bào Thượng trên đất đai đã định canh; Sắc luật 138/SL/th.T/PC2 về Vấn đề ấn định khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng. Những sắc luật này về mặt văn bản đã đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng và quyền lợi của các dân tộc Tây Nguyên góp phần giải tỏa những mâu thuẫn lâu nay và cũng là lý do để chiến binh Fulro trở về hợp tác với chính phủ làm dịu đi tình hình căng thẳng trên cao nguyên.

Các sắc luật và sắc lệnh này đã góp phần khắc phục những sai lầm thiếu sót của chính sách của các chính quyền trước đây, xác định quyền sở hữu đất đai truyền thống của người Thượng và quyền được sinh sống trên mảnh đất Tây Nguyên của họ với tư cách là những chủ nhân, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng tranh chấp đất đai giữa người Kinh và người Thượng diễn ra trong một thời gian dài góp phần cải thiện mối quan hệ dân tộc trong vùng.

Các chính sách nêu trên nhằm đáp ứng nguyện vọng cấp thiết của đồng bào Thượng tại các buôn, ấp mong chính phủ cho họ một khu vực sinh sống chính là tiền đề và điều kiện căn bản để cộng đồng buôn làng người Thượng được sống trong một không gian văn hóa-xã hội của mình để mưu sinh, bảo tồn xã hội và văn hóa truyền thống.

Chính sách dân tộc của chính quyền VNCH ra đời trong bối cảnh chính trị, quân sự trên chiến trường Tây Nguyên hết sức phức tạp. Lực lượng cách mạng ngày một phát triển và mở rộng vùng kiểm soát, cơ sở cách mạng đã ăn sâu bám rễ trong cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, thế lực của Fulro ngày càng mạnh kết hợp cả đấu tranh chính trị và vũ trang gây nhiều sóng gió trên chiến trường, chính quyền Campuchia hỗ trợ Fulro cho phép tổng hành dinh Fulro đứng chân trên đất Campuchia và Mỹ cũng tìm cách can thiệp chính trị và quân sự trên cao nguyên và có những bất đồng với chính quyền VNCH. Trước những áp lực đó và rút kinh nghiệm thất bại của chính quyền Đệ Nhất Cộng hoà, chính quyền Đệ Nhị Cộng Hoà đã tìm những đường hướng mới mang tính thực tiễn hơn và đạt được một số thành công nhất định, nhất là việc lôi kéo đa số lực lượng Fulro trở về hợp tác với chính quyền. Tuy nhiên trong hoàn cảnh chính trị phức tạp, việc hoàn thiện chính sách có lúc bị động, lúng túng và ra đời muộn; việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn về nhân lực và tài lực cho nên còn một khoảng cách khá xa giữa chính sách trên văn bản với việc thực hiện nó trong cuộc sống đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Tìm hiểu về chính sách dân tộc của chính quyền VNCH để lại nhiều bài học kinh nghiệm kể cả thành công và thất bại trong việc xây dựng và thực thi chính sách dân tộc hiện nay.

Some Remarks on the National Policy of the Second Republic Government related to the Issue of Ethnic Minorities of the Central Highlands (1964 – 1975)

• **Nguyen Van Tiep**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Learning the failure lesson of the national policy of Ngo Dinh Diem government, with the ambition to control the Central Highlands and block the moving path of revolutionary forces into the coastal regions of the Center and the South, the Second Republic government was seriously concerned about building up and perfecting the national policy, finding out the more practical way to apply it. From the policy "People, Harmony and Mutual Progress in National Unity" to the policy "People's Benefit, Harmonious Society, People's Mutual Advance", the Second Republic government achieved

certain successes, particularly in enticing Fulro's cooperation.

However, due to the low process of making policies which was even awkward and sometimes improvising, the implementation of the policies encountered several difficulties in reality when the war broke out in fierce fighting in the Central Highlands under the limitation of human resources. Thus, those policies did not meet the desire and need of the ethnic minorities of the Central Highlands. Consequently, after the Liberation in 1975, the revolutionary government had to deal with this problem.

Keywords: the Second Republic, national policy, Nguyen Van Thieu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Tiệp, Mấy nhận xét về chính sách dân tộc đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên của chính quyền VNCH dưới thời tổng thống Ngô Đình Diệm (1954 – 1963). *Tạp chí Phát triển KH & CN*, Tập 16, số X1-2013, (2013).
- [2]. Lê Đình Chi, *Vấn đề đồng bào sơn cước VNCH*. Luận án tiến sĩ Luật khoa. Ban công pháp, (1971).
- [3]. Paul Nur, *Về chính sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam*. Phủ Đặc uỷ Thượng vụ phát hành, (1966).
- [4]. G. C. Hickey, *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands 1954-1976*, Yale University Press, New Haven and London, (1982).
- [5]. Mạc Đường, *Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với vấn đề dân tộc ít người ở miền Nam nước ta*. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2-1977, (1977).

- [6]. Hoạt động của Hội đồng sắc tộc, quyển II, Hội đồng sắc tộc ấn hành.
- [7]. GS Nghiêm Thẩm, *Bản phúc trình sơ lược về vấn đề phát triển đời sống của đồng bào Thượng ngày 16-5-1967*, (1967).
- [8]. Tài liệu Ban dân tộc TP. HCM, *Những văn kiện của Nhà nước ngụy quyền về chính sách dân tộc từ 1954 đến 1975*, (1977).
- [9]. Bộ phát triển sắc tộc. *Chính sách phát triển sắc tộc*. Tài liệu tập huấn cho viên chức xã phương cấp tại địa điểm có đồng bào sắc tộc.
- [10]. Việt Nam Cộng Hòa, *Dự án chính sách sắc tộc*. Hội đồng các sắc tộc, (1974).
- [11]. Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967.